

Bản án số: 539/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 18/6/2020
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Thiên H

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Lệ Uyên

Bà Lưu Thị Thủy Tiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Lê Trọng Long - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày ngày 18/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 156/2019/TLPT-HNGĐ ngày 24/12/2019 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1299/2019/HNGĐ-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2018/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 25/5/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Phương T, sinh năm 1978

Địa chỉ: đường S, phường C, quận Đ, Thành phố H (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Nguyên P – luật sư của Công ty luật TNHH tư vấn và tranh tụng Q– Đoàn luật sư Thành phố H(có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Trần Đức V, sinh năm 1979

Địa chỉ: đường S, phường C, quận Đ, Thành phố H (có mặt).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:

- Bà Đào Nguyễn H D– Luật sư của Văn phòng Luật sư S- thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ (có mặt).

- Ông Nguyễn Văn T– Luật sư của Văn phòng Luật sư S- thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H(có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Tạ Thị PH H, sinh năm 1952 (vắng mặt).

2/ Ông Nguyễn Tự C, sinh năm 1951 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Đường T, phường V, quận B, Thành phố H.

3/ Bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1953 (vắng mặt).

4/ Ông Nguyễn Phùng Q, sinh năm 1953 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Đường N, phường T, quận H, Thành phố H.

5/ Công ty TNHH Xây Dựng T

Địa chỉ: Đường T, Phường N, Quận M, Thành phố H(vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Phương T và bị đơn ông Nguyễn Trần Đức V

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Phương T và ông Nguyễn Trần Đức V tự nguyện yêu th và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Cống Vị, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội vào năm 2009. Vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2011 thì mâu thuẫn phát sinh, do bất đồng quan điểm sống và về kinh tế trong gia đình. Từ năm 2015 cho đến nay ông V chuyển ra ngoài sinh sống và không quan tâm đến gia đình cũng như nuôi dạy con cái. Việc mâu thuẫn vợ chồng có nhiều nguyên nhân nhưng nguyên nhân chính là xuất phát từ việc ông V chuyển ra ngoài sinh sống với người phụ nữ khác đã gây tổn th đến tình cảm và sự chung thủy của vợ chồng. Vì vậy, từ năm 2015 cho đến nay giữa bà T và ông V sống ly thân nhau. Xét tình cảm giữa vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu Hội đồng xét xử cho bà được ly hôn với ông V.

Về con chung: Hai vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh ngày 18/11/2011 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 23/10/2013. Từ khi hai vợ chồng sống ly thân thì hai con chung do bà T trực tiếp nuôi dưỡng, riêng ông V không quan tâm đến con cái cũng như đóng góp nuôi các con trong thời gian ly thân. Bà T cho rằng hiện nay nghề nghiệp là giáo viên của Trường Đại học quốc tế Sài Gòn và ngoài ra có hợp tác làm thêm nhiều dự án với mức thu nhập bình quân khoảng 02 tỷ/năm nên đủ điều kiện nuôi dạy con chung hơn ông V. Hơn nữa, từ khi vợ chồng không còn sống chung, hai con do bà T nuôi dưỡng, chăm sóc. Bên cạnh đó bà T cũng có nguyện vọng việc bố mẹ ly hôn có ảnh hưởng đến quá trình phát triển tâm sinh lý của các con nên khi ly hôn bà T yêu cầu được nuôi cả hai con chung và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con với số tiền 10.000.000 đồng/01 con chung/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Hai vợ chồng có 01 căn hộ chung cư hiện nay bà T và các con đang sinh sống, căn hộ này hiện tọa lạc W5-6, Chung cư 45 đường số 17, khu phố 3, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí

Minh. Căn hộ này có nguồn gốc từ tài sản chung của hai vợ chồng và vay tiền của người khác. Vì vậy, bà T muốn nhận căn hộ này, hơn nữa căn hộ này đang vay tiền của Ngân hàng để thanh toán và hiện nay chưa có giấy chứng nhận do không có mặt của hai vợ chồng nên không thể tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận.

Quá trình tạo dựng tài sản chung do khoản mượn tiền của bố mẹ ruột của bà T là ông Nguyễn Tụ C và bà Tạ Thị PH H là 400.000.000 đồng, riêng các khoản còn lại là do phần lớn do bà T đóng góp vì được thanh toán bằng cách trừ lương hàng tháng của bà T. Hiện nay tài sản chung đã được các đương sự thỏa thuận có giá trị là 2.200.000.000 đồng nên bà T yêu cầu Tòa án xem xét cho bà được hưởng 70% trên tổng giá trị tài sản chung. Bà T yêu cầu được nhận nhà và giao lại cho ông V số tiền tương đương 30% giá trị căn nhà.

Về nợ chung: Cả hai vợ chồng hiện nay còn thiếu nợ của bố mẹ ông V là bà Trần Thị Thu H và ông Nguyễn Phùng Q, địa chỉ số 06 dãy A Ngõ 20B, Kim Mã Thượng, Công Vi, Ba Đình, Hà Nội số tiền 300.000.000 đồng. Số tiền này bà T không biết vay nhằm mục đích gì nhưng ông V có trao đổi với bà về khoản nợ trên nên bà chấp nhận.

Ngoài ra hai vợ chồng còn thiếu nợ 400.000.000 đồng của ông Nguyễn Tụ C và bà Tạ Thị PH H, địa chỉ: Tập thể Viện toán học phường Công Vi, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vay vào ngày 24/01/2011, mục đích thanh toán tiền mua căn hộ tại Ngân hàng Techcombank chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh để trả tiền mua căn chung cư mà hiện nay hai vợ chồng đang sinh sống.

Ngoài ra hai vợ chồng còn nợ khoản tiền ước chừng 80.000.000 đồng là tiền 05% còn lại hợp đồng mua bán nhà và phạt chưa đóng tiền 05% của Công ty TNHH T.

Các khoản trên là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân nhằm phục vụ cho việc mua nhà để sinh sống cũng như nhu cầu sinh sống hai vợ chồng nên khi ly hôn bà T có ý kiến về trách nhiệm thanh toán nợ mỗi bên đương sự đều phải chịu 50%.

* Bị đơn ông Nguyễn Trần Đức V và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông V thống nhất với bà T về xác lập quan hệ hôn nhân cũng như quá trình sinh sống của hai vợ chồng, riêng mâu thuẫn vợ chồng do hai bên xúc phạm lẫn nhau, bất đồng quan điểm về cuộc sống và quan điểm sống, bản thân bà T nóng tính nên đập phá tài sản trong gia đình và thường xuyên yêu cầu ly hôn trong quá trình chung sống. Năm 2015 do thay đổi công việc nên ông V thường xuyên đi công tác nên vợ chồng ít cãi vã nhau. Hiện nay ông V xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống chung không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nữa vì cả hai sống ly thân đã lâu nên ông V đồng ý ly hôn.

Về con chung: Hiện nay hai vợ chồng có 02 con chung, họ tên cũng như ngày tháng năm sinh của các con như bà T trình bày là đúng sự thật nên không bổ sung ý kiến khác. Ông xác nhận hai con chung do bà T trực tiếp nuôi dưỡng,

chăm sóc khi hai vợ chồng sống ly thân vào năm 2015 đến nay. Khi ly hôn ông V có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung vì các con chung là cháu đích tôn trong gia đình nên ông bà nội cũng rất quan tâm, chăm sóc các cháu để phát triển tốt về tất cả mọi mặt về sau. Ngoài ra, bà T công việc bận rộn đi công tác thường xuyên nên không có thời gian nuôi dưỡng và chăm sóc con chung. Theo ông V trình bày thu nhập của ông hiện tại khoảng 70.000.000 đồng/tháng và yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con là 10.000.000 đồng/tháng/01 con chung cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Hai vợ chồng có 01 căn hộ chung cư hiện nay bà T và các con đang sinh sống, căn hộ này hiện tọa lạc W5-6, chung cư 45 đường số 17, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị căn hộ được các bên thỏa thuận có trị giá là 2.200.000.000 đồng. Tuy nhiên căn hộ trên chưa có giấy chứng nhận do chưa thống nhất được việc ai phải là người đóng 05% tiền nợ còn lại cho chủ đầu tư. Hiện nay căn nhà chung cư được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của hai vợ chồng. Trước đây, ông V ưu tiên cho bà T sinh sống để nuôi con nhưng nay bà T không có nhu cầu và không còn sống trong căn hộ chung cư trên nên ông V có nguyện vọng được sở hữu căn hộ chung cư và hoàn trả cho bà T 1.100.000.000 đồng, tương ứng với 50% giá trị căn hộ.

Về nợ chung: Hai vợ chồng đang nợ 300.000.000 đồng của ông Nguyễn Phùng Q và bà Trần Thị Thu H. Hiện nay hai vợ chồng ly hôn nên ông V yêu cầu bà T cũng như ông V có trách nhiệm trả khoản nợ trên cho ông Q, bà H.

Riêng khoản vay 400.000.000 đồng của ông Nguyễn Tự C và bà Tạ Thị PH H (bố mẹ bà T), ông không được biết và không biết mục đích vay để làm gì cũng như ký tên vào tờ vay tiền, không được bà T thông báo nên không đồng ý có trách nhiệm trả khoản tiền trên cho ông C, bà H.

Ngoài ra ông và bà T còn nợ số tiền 80.000.000 đồng là tiền 05% còn lại và phạt do chưa đóng tiền 05% của Công ty T. Nếu bà T được giao căn hộ thì bà tự nguyện thanh toán 5% giá trị còn lại (tương đương 80.000.000 đồng) cho Công ty TNHH T để hoàn thiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu căn hộ chung cư trên. Đối với ý kiến của bà T về việc tự nguyện thanh toán cho Công ty T số nợ này nếu được nhận nhà ông không có ý kiến và không có tranh chấp.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Phùng Q và bà Trần Thị Thu H trình bày:

Bà T và ông V có nhu cầu mua căn nhà W5-6, chung cư 45 đường số 17 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên có đề cập vay số tiền 20.000 USD. Vì vậy ngày 21/12/2009 bà H chuyển tiền cho ông V, bà T vay số tiền 778.800.000 đồng, quy đổi từ 40.000 USD. Ngày 25/12/2009 bà H giao tiền cho ông V và ông V có ký khế ước vay tiền là 20.000 USD, thời hạn vay là 02 năm. Đến nay ông V, bà T mới trả được 5.000 USD. Nay được biết bà T, ông V đang tiến hành thủ tục ly hôn tại Tòa án nên yêu cầu ông V, bà T có trách nhiệm trả số tiền 300.000.000 đồng.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tự C và bà Tạ Thị Phương H trình bày:

Ngày 24/01/2011 ông Nguyễn Tự C, bà Tạ Thị Phương H cho con gái là Nguyễn Phương T và con rể là Nguyễn Trần Đức V vay số tiền 400.000.000 đồng, mục đích vay là thanh toán tiền vay ở ngân hàng để mua nhà ở tại quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn vay là 07 năm. Không tính lãi. Ngày 24/01/2011 khi vay tiền bà T có ký đại diện bên vay tiền. Hiện nay vợ chồng bà T, ông V chưa trả khoản tiền trên nên ông C, bà H yêu cầu ông V, bà T có trách nhiệm trả khoản tiền trên.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 1299/2019/HNGĐ-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 33, 37, 51, 56, 57, 58, 59; Điều 81, 82, 83, 84 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015; Luật Thi hành án 2008; Pháp lệnh án phí, lệ phí 2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Phương T với ông Nguyễn Trần Đức V.

1.2. Về con chung: Giao hai trẻ Nguyễn Thanh T, sinh ngày 18/11/2011 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 23/10/2013 cho bà Nguyễn Phương T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Trần Đức V có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 10.000.000 (mười triệu) đồng /tháng/người con cho đến khi con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Thực hiện từ tháng 01/2019 vào ngày 10 hàng tháng.

Ông Nguyễn Trần Đức V không trực tiếp nuôi con, được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Không ai được ngăn cản ông V thực hiện quyền này.

Vì quyền lợi của trẻ chưa thành niên, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ, cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể xem xét quyết định việc hạn chế quyền thăm nom con, thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày Nguyễn Phương T có đơn yêu cầu thi hành án, ông Nguyễn Trần Đức V chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.3. Về tài sản chung:

Xác định căn hộ W5-6, chung cư 45 đường số 17 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của bà Nguyễn Phương T và ông Nguyễn Trần Đức V. Tổng giá trị tài sản là 2.200.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm triệu đồng). Bà T được chia 60% giá trị tài sản chung tương đương 1.320.000.000 (một tỷ ba trăm hai mươi triệu) đồng, ông V được chia 40% giá trị căn hộ tương đương 880.000.000 (tám trăm tám mươi triệu) đồng.

Giao căn hộ số W5-6, chung cư 45 đường số 17 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Nguyễn Phương T được trọn quyền sở hữu và sử dụng. Bà Nguyễn Phương T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Trần Đức V số tiền 880.000.000 (tám trăm tám mươi triệu) đồng (Tương đương 40% giá trị tài sản chung). Thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Quá thời hạn trên, nếu bà Nguyễn Phương T không thực hiện nghĩa vụ hoàn tiền thì ông Nguyễn Trần Đức V được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản chung trên. Sau khi trừ các khoản lệ phí, chi phí hợp lý số còn lại sẽ được chia theo tỷ lệ bà T được nhận 60%, ông V được nhận 40%.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Phương T về việc tự nguyện thanh toán 5% giá trị căn hộ còn lại (tương đương 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng) cho Công ty TNHH T để hoàn thiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu căn hộ W5-6, chung cư 45 đường số 17 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tự C và bà Tạ Thị Phương H;

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Phùng Q và bà Trần Thị Thu H;

Buộc bà Nguyễn Phương T, ông Nguyễn Trần Đức V có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Tự C và bà Tạ Thị Phương H số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng, trong đó phần của mỗi người là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng;

Buộc bà Nguyễn Phương T và ông Nguyễn Trần Đức V có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Phùng Q và bà Trần Thị Thu H số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, trong đó phần của mỗi người là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng;

Kể từ ngày ông Nguyễn Tự C, bà Tạ Thị Phương H, ông Nguyễn Phùng Q, bà Trần Thị Thu H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Phương T và ông Nguyễn Trần Đức V chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 18/11/2019, bà Nguyễn Phương T kháng cáo bản án sơ thẩm số 1299/2019/HNGĐ-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Kháng cáo một phần bản án sơ thẩm có nội dung:

- Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho bà được hưởng 70% giá trị của căn hộ W5-6, chung cư 45 đường số 17 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và xem xét về việc buộc ông V thực hiện các thủ tục liên quan giao nhà cho bà nuôi con theo quy định.

Ngày 06/11/2019 ông Nguyễn Trần Đức V kháng cáo bản án sơ thẩm số 1299/2019/HNGĐ-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Kháng cáo một phần bản án sơ thẩm có nội dung:

- Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho ông được quyền nuôi dưỡng 01 con chung, cả hai bên không cấp dưỡng nuôi con.

- Ông không đồng ý việc cùng có trách nhiệm với bà T để trả số nợ 400.000.000 đồng cho ông Nguyễn Tự C và bà Tạ Thị Phương H.

- Ông yêu cầu được chia 50% giá trị tài sản chung là căn hộ W5-6, chung cư 45 đường số 17 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Phương T và bị đơn ông Nguyễn Trần Đức V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Nguyên đơn bà Nguyễn Phương T và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà T trình bày:

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho bà được hưởng 70% giá trị tài sản chung và ông V được hưởng 30% giá trị tại căn hộ W5-6, chung cư 45 đường số 17 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của bà và ông V. Lý do, toàn bộ khoản tiền thanh toán để mua căn hộ và trả lãi ngân hàng là do bà chi trả, tiền lãi trả cho ngân hàng được trích ra từ lương của bà, bà yêu cầu được nhận căn hộ để ở cùng các con. Khi được giao căn hộ nói trên bà đồng ý trả 5% (tương đương 80.000.000 đồng) giá trị căn hộ còn lại cho Công ty TNHH T. Đồng thời, bà yêu cầu ông V thực hiện các thủ tục giao nhà cho bà.

Bị đơn ông Nguyễn Trần Đức V trình bày:

- Về con chung: Ông yêu cầu cho ông được nuôi dưỡng 01 con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh ngày 18/11/2011 do bà T không tạo điều kiện cho ông thăm nuôi con nên ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho ông được nuôi 01 con chung. Hai bên không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Căn hộ W5-6, chung cư 45 đường số 17 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh khi mua 50% là tiền từ bố mẹ ông cho, 50% là vay của bố mẹ ông. Do đó, ông V yêu cầu chia giá trị căn hộ cho ông và bà T được hưởng là 50%.

Về nợ chung: Ông không đồng ý trả số nợ chung là 400.000.000 đồng của ông Nguyễn Tự C và bà Tạ Thị Phương H là cha mẹ của bà T do giấy vay tiền ghi năm 2011, thời gian này ông và bà T vẫn sống chung nhưng bà T không thông báo cho ông biết về số nợ trên và ông cũng không ký giấy vay tiền.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Theo yêu cầu của bị đơn.

Về con chung: Bà T có điều kiện tốt để nuôi con, hiện tại hai con đang ở với bà T tại Thành phố Hồ Chí Minh và có cuộc sống ổn định, các con phát triển

bình thường cả về thể chất và tinh thần, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đề cho bà T tiếp tục được nuôi dưỡng 02 con chung.

Về tài sản chung: Căn hộ W5-6, chung cư 45 đường số 17 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản duy nhất của ông V và bà T và là chỗ ở duy nhất của bà T và các con. Khi ông V và bà T ly thân thì bà T vẫn ở trong căn hộ này. Khi mua căn hộ bà T có công sức đóng góp nhiều hơn và bà T cũng đồng ý trả 5% giá trị còn lại của căn hộ nêu trên. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bà T được nhận căn hộ. Đồng thời, được nhận 70% giá trị căn hộ và giao lại cho ông V 30% giá trị căn hộ.

Về nợ chung: Số nợ 400.000.000 đồng của ông C, bà H có trong thời kỳ hôn nhân. Số tiền này dùng để trả nợ vay ngân hàng để mua căn hộ. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc ông V phải trả 50% số tiền nợ nói trên tương ứng 200.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị bị đơn trình bày:

Đối với yêu cầu nuôi con chung: Ông V đang có việc làm ổn định, ông bà nội có thời gian và có nguồn trợ cấp, hai cháu cũng rất yêu thương bố. Mặt khác, bà T không tạo điều kiện cho ông V thăm con, con của ông V là con trai nên gần gũi với bố hơn mẹ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giao cho ông V được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung là cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 18/11/2011.

Về tài sản chung: Căn hộ W5-6, chung cư 45 đường số 17 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông V và bà T trong thời kỳ hôn nhân, hai bên có đóng góp như nhau. Ông V cũng có nhu cầu được nhận nhà để ở. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chia cho ông V được hưởng 50% giá trị căn hộ. Ông đồng ý giao lại cho bà T 50% giá trị căn hộ tương ứng 1.100.000.000 đồng.

Về nợ chung: Về khoản nợ 400.000.000 đồng của ông C, bà H ông V không được biết và cũng không thừa nhận nên ông không đồng ý trả số nợ này.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trần Đức V.

Ông V và bà T đồng ý với lời bảo vệ của luật sư và không có ý kiến tranh luận nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tự C và bà Tạ Thị Phương H có đơn xin vắng mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phùng Q và bà Trần Thị Thu H có đơn xin xét xử vắng mặt.

Công ty TNHH Xây Dựng T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thủ tục tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 286, 290, 292 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử phúc thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Về hình thức kháng cáo: Ngày 04/11/2019, Tòa án nhân dân quận Thủ Đức xét xử và tuyên án. Ngày 06/11/2019, bị đơn ông Nguyễn Trần Đức V nộp đơn kháng cáo một phần bản án; Ngày 18/11/2019 nguyên đơn bà Nguyễn Phương T nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 1299/2019/HNGĐ-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, kháng cáo thực hiện trong hạn luật định nên có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện giải quyết về tranh chấp ly hôn, con chung, tài sản chung và nợ chung và kháng cáo của các đương sự cho thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Cả hai bên cùng xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, thực tế đã sống ly thân nên Tòa án cấp sơ thẩm cho ly hôn là đúng theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh ngày 18/11/2011 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 23/10/2013. Ông V và bà T đều có nguyện vọng nuôi con chung. Tuy nhiên, hai trẻ hiện đang sinh sống cùng với bà T, có sự phát triển tốt, việc tiếp tục giao con cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng là để đảm bảo sự phát triển bình thường của trẻ và cuộc sống ổn định là phù hợp.

Về tài sản chung: Căn hộ W5-6, chung cư 45 đường số 17 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông V và bà T.

Xét kháng cáo của bà T về yêu cầu được nhận 70% giá trị căn hộ cho thấy: Tuy trong quá trình thanh toán nợ Ngân hàng được trừ dần vào khoản tiền lương của bà T, bà T có đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản trên nhưng với yêu cầu được nhận 70% giá trị căn hộ và thanh toán cho ông V 30% giá trị căn hộ là cao, không có cơ sở để xem xét.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Trần Đức V yêu cầu được nhận 50% giá trị căn hộ xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án ông V không chứng minh được đã đóng góp để tạo nên tài sản chung. Từ khi hai bên sống ly thân năm 2015 bà T đã thanh toán tiền căn hộ một mình, thể hiện công sức đóng góp của bà T nhiều hơn. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà T được nhận 60% giá trị và

ông V 40% giá trị là hợp lý. Do đó, kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn về chia tài sản chung là không có cơ sở xem xét.

Về nợ chung: Trong quá trình mua nhà bà T đã xác định vay của ông Nguyễn Tự C và bà Tạ Thị Phương H số tiền 400.000.000 đồng, Ngân hàng cũng đã có xác nhận về việc thanh toán cho việc mua căn hộ nên có căn cứ xác định đây là nợ chung của hai vợ chồng. Nên các bên có trách nhiệm phải trả cho ông C, bà H số tiền trên.

Từ những căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Phương T và ông Nguyễn Trần Đức V. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Trần Đức V và bà Nguyễn Phương T làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại Điều 271 ; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đương sự kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm,

Ông Nguyễn Trần Đức V kháng cáo yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh ngày 18/11/2011, hai bên không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung ông yêu cầu được nhận 50% giá trị tài sản chung tại căn hộ W5-6, chung cư 45 đường số 17 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Về nợ chung ông không đồng ý cùng bà Nguyễn Phương T trả số tiền 400.000.000 đồng đã nợ của ông Nguyễn Tự C và bà Tạ Thị Phương H.

Bà Nguyễn Phương T kháng cáo yêu cầu được nhận 70% giá trị tài sản chung tại căn hộ W5-6, chung cư 45 đường số 17 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Mặt khác, bà yêu cầu ông V thực hiện các thủ tục giao nhà cho bà.

Các nội dung khác không có đương sự nào kháng cáo, căn cứ vào Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, các vấn đề khác không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xét

[3] Về áp dụng pháp luật về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Trần Đức V nhận thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 91, quyền 01/2009 do Ủy ban nhân dân phường Công Vị, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội cấp cho ông Nguyễn Trần Đức V và bà Nguyễn Phương T thì hôn nhân giữa

ông V và bà T là hôn nhân hợp pháp. Có 02 con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh ngày 18/11/2011 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 23/10/2013.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà T và ông V đều xác định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống. Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận thuận tình ly hôn, bà T và ông V không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần quyết định này của bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Trần Đức V yêu cầu được nuôi 01 con chung tên Nguyễn Thanh T, sinh ngày 18/11/2011. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Đối với con chung, Bà Nguyễn Phương T và ông Nguyễn Trần Đức V đều yêu tH con như nhau, đều mong muốn được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con. Đây là yêu cầu chính đáng xuất phát từ tình cảm thật sự nên việc cả hai thể hiện ý chí muốn được nuôi con cũng là tất yếu. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy việc giao con cho ai nuôi là nhằm đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho trẻ nên cần xét đến hoàn cảnh thực tế của mỗi bên sau khi ly hôn để quyết định giao con.

Xét theo bà T khai, bà có nghề nghiệp ổn định có thu nhập hàng tháng, bản thân ông V cho biết ông cũng có điều kiện tốt đảm bảo cuộc sống cho con. Tuy nhiên, như trên đã nhận định, việc giao con cho ai nuôi đều phải vì lợi ích của trẻ. Căn cứ vào lời khai của các đương sự và tài liệu có trong hồ sơ vụ án nhận thấy trong thời gian vợ chồng sống ly thân, cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 18/11/2011 có một thời gian dài sống cùng mẹ và em. Từ năm 2015 đến nay bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hai con. Hiện tại các trẻ có sức khỏe tốt, phát triển bình thường. Tại phiên tòa phúc thẩm ông V xác nhận hiện ông đang sinh sống và làm việc tại Hà Nội. Xét thấy, 02 trẻ đã có môi trường sống và học tập ổn định tại Thành phố Hồ Chí Minh, nếu việc tách 02 con sẽ làm thay đổi môi trường sống, ảnh hưởng đến sự phát triển về thể chất, tinh thần và tình cảm của các con. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm giao 02 con cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là có cơ sở.

Đối với tài sản chung: Hội đồng xét xử thấy rằng bà T và ông V kết hôn năm 2009, theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, tài sản do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Căn cứ vào quy định trên xác định Căn hộ W5-6, chung cư 45 đường số 17 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông V và bà T được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Xét kháng cáo của các đương sự Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét về công sức đóng góp của 02 bên, trong quá trình thanh toán nợ cho Ngân hàng đã trừ trực tiếp vào lương của bà T. Mặt khác vào năm 2015 khi vợ chồng sống ly thân thì bà T đã thanh toán tiền căn hộ một mình. Xét bà T có công sức đóng góp nhiều hơn ông V. Tuy nhiên, việc bà T yêu cầu được nhận 70% là cao, ông V yêu cầu được nhận 50% giá trị nhưng không chứng minh được đã đóng góp để tạo lập tài sản chung. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà T được nhận 60% và ông V được nhận 40% giá trị căn hộ là hợp lý.

Mặt khác, Hội đồng xét xử xét thấy bà T trực tiếp nuôi dưỡng hai con chưa thành niên, ngoài căn hộ trên thì ông V và bà T không còn căn nhà nào khác nên

cần thiết giao nhà cho bà T để ở cùng các con là phù hợp với điểm 6, điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Đối với nợ chung: Khoản nợ 400.000.000 đồng của ông Nguyễn Tự C, bà Tạ Thị Phương H ông V kháng cáo không đồng ý trả số nợ chung trên. Hội đồng xét xử xét thấy, ngày 24/01/2011 bà T có ký giấy vay tiền của ông C và bà H là 400.000.000 đồng, ngày 29/01/2011 bà T trả số tiền trên cho Ngân hàng mục đích trả nợ tiền mua căn hộ chung cư, Ngân hàng cũng đã cung cấp giấy xác nhận cho Tòa án. Việc ông V không thừa nhận số tiền trên nhưng không chứng minh được số tiền đã trả Ngân hàng là từ đâu mà có nên có cơ sở xác định đây là nợ chung của vợ chồng.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trần Đức V và bà Nguyễn Phương T. Thống nhất với quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Những nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 148; Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 33; Điều 37; Điều 58; Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Phương T và ông Nguyễn Trần Đức V.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 1299/2019/HNGĐ-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận việc thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Phương T với ông Nguyễn Trần Đức V.

Giấy chứng nhận kết hôn số 91, quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân phường Cống Vị, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội không còn giá trị pháp lý kể từ ngày án phát sinh hiệu lực pháp luật.

2.2 Về con chung: Giao hai trẻ Nguyễn Thanh T, sinh ngày 18/11/2011 và Nguyễn Thanh H, sinh ngày 23/10/2013 cho bà Nguyễn Phương T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Trần Đức V có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 10.000.000 (mười triệu) đồng /tháng/người con cho đến khi con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Thực hiện từ tháng 01/2019 vào ngày 10 hàng tháng.

Ông Nguyễn Trần Đức V không trực tiếp nuôi con, được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Không ai được ngăn cản ông V thực hiện quyền này.

Vì quyền lợi của trẻ chưa thành niên, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ, cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể xem xét quyết định việc hạn chế quyền thăm nom con, thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày Nguyễn Phương T có đơn yêu cầu thi hành án, ông Nguyễn Trần Đức V chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.3 Về tài sản chung:

Xác định căn hộ W5-6, chung cư 45 đường số 17 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của bà Nguyễn Phương T và ông Nguyễn Trần Đức V. Tổng giá trị tài sản là 2.200.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm triệu đồng). Bà T được chia 60% giá trị tài sản chung tương đương 1.320.000.000 (một tỷ ba trăm hai mươi triệu) đồng, ông V được chia 40% giá trị căn hộ tương đương 880.000.000 (tám trăm tám mươi triệu) đồng.

Giao căn hộ số W5-6, chung cư 45 đường số 17 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Nguyễn Phương T được trọn quyền sở hữu và sử dụng. Bà Nguyễn Phương T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Nguyễn Trần Đức V số tiền 880.000.000 (tám trăm tám mươi triệu) đồng (Tương đương 40% giá trị tài sản chung). Thực hiện ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Quá thời hạn trên, nếu bà Nguyễn Phương T không thực hiện nghĩa vụ hoàn tiền thì ông Nguyễn Trần Đức V được quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản chung trên. Sau khi trừ các khoản lệ phí, chi phí hợp lý số còn lại sẽ được chi theo tỷ lệ bà T được nhận 60%, ông V được nhận 40%.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Phương T về việc tự nguyện thanh toán 5% giá trị căn hộ còn lại (tương đương 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng cho Công ty TNHH T để hoàn thiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu căn hộ W5-6, chung cư 45 đường số 17 phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4. Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Tự C và bà Tạ Thị Phương H;

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Phùng Q và bà Trần Thị Thu H;

Buộc bà Nguyễn Phương T, ông Nguyễn Trần Đức V có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Tự C và bà Tạ Thị Phương H số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng, trong đó phần của mỗi người là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng;

Buộc bà Nguyễn Phương T và ông Nguyễn Trần Đức V có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Phùng Q và bà Trần Thị Thu H số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, trong đó phần của mỗi người là 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng;

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Phương T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 51.600.000 đồng án phí tài sản chung, 17.500.000 đồng án phí nợ chung. Tổng cộng là: 69.400.000 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 21.300.000 (hai mươi một triệu ba trăm nghìn) đồng mà bà T đã nộp tại biên lai số AA/2018/0023012 ngày 10/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Phương T còn phải nộp án phí là 48.100.000 đồng.

Ông Nguyễn Trần Đức V phải 38.400.000 đồng án phí chia tài sản chung, 17.500.000 đồng án phí nợ chung, 300.000 đồng áp phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng là 56.200.000 đồng.

Hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) đồng cho ông Nguyễn Phùng Q và bà Trần Thị Thu H tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2019/003490 ngày 31/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí 10.000.000 (mười triệu) đồng cho ông Nguyễn Tự C và bà Tạ Thị Phương H tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2018/0023973 ngày 11/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 3.000.000 (ba triệu) đồng bà Nguyễn Phương T tự nguyện chịu, được trừ vào tiền tạm ứng chi phí tố tụng đã nộp tại Tòa án nhân dân quận Thủ Đức theo biên lai ngày 01/8/2019. Bà T đã nộp đủ.

- Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Phương T và ông Nguyễn Trần Đức V phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2019/0056075 ngày 29/11/2019 và biên lai thu số AA/2019/0056009 ngày 21/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Phương T và ông Nguyễn Trần Đức V đã nộp đủ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS quận Thủ Đức;
- TAND quận Thủ Đức;
- UBND phường Cống Vị, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/25).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Lê Thiên H